

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT CỦA THẺ PETROLIMEX 4 TRONG 1

A. NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ

STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
I	Nhóm phí phát hành & phí thường niên			
1	Phí phát hành (đồng/thẻ)	0	0	0
2	Phí phát hành nhanh (đồng/thẻ)	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
3	Phí thay thế thẻ nhanh do bị thất lạc/hư hại (đồng/thẻ)	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
4	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn (đồng/thẻ)	0	0	0
5	Phí thay thế thẻ do bị thất lạc/hư hại (đồng/thẻ)	200.000		
6	Phí thường niên (đồng/3 thẻ/năm)	- Miễn phí thường niên năm đầu tiên - Từ năm thứ hai trở đi 440.000 đồng		
II	Nhóm phí giao dịch tại ATM/POS			
1	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS			
2	ATM HDBank (đồng/giao dịch)	4% tối thiểu 100.000 đồng	0	2.000
3	ATM/POS ngoại mạng (đồng/giao dịch)		- Việt Nam: 5.500 đồng - Nước ngoài: 2.2% (tối thiểu 33.000 đồng)	- Việt Nam: 2%, tối thiểu 50.000 đồng. - Nước ngoài: 3% (tối thiểu 100.000 đồng)
4	Phí chuyển khoản tại ATM			
5	Nội mạng (đồng/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	1.100	2.200
6	Ngoại mạng (đồng/giao dịch)		Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
7	Phí tra cứu sổ dư (không hoặc có in hóa đơn)			
	ATM/POS HDBank (đồng/lần)	0	0	0



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
	ATM ngoại mạng (đồng/lần)	Không áp dụng dịch vụ	6.600	8.800
8	Phí in sao kê (đồng/lần)	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ	1.650
9	Phí đổi PIN tại ATM/POS HDBank (không áp dụng ATM ngoại mạng) (đồng/lần)	Miễn phí		
10	Phí chuyển tiền nhanh liên ngân hàng (đồng/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
11	Phí thanh toán hóa đơn (tiền điện, học phí...) (đồng/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
III	Nhóm phí dịch vụ khác			
1	Phí giao dịch ngoại tệ (%/giá trị giao dịch)	3%	3%	3%
2	Phí xử lý giao dịch bằng VND tại ĐVCNT có mã quốc gia khác VN (%/giá trị giao dịch)	1,1% (tối thiểu 10.000 đồng)	1,1% (tối thiểu 10.000 đồng)	1,1% (tối thiểu 10.000 đồng)
3	Phí thông báo thất lạc thẻ (đồng/lần)	220.000		
4	Phí mở/khóa thẻ (đồng/lần)	0		
5	Phí in sao kê chi tiết hàng tháng (đồng/lần)	5.500	5.500	Không áp dụng dịch vụ
6	Phí nhận sao kê giấy (đồng/tháng)	100.000	Không áp dụng dịch vụ	
7	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch/hóa đơn:			
	Tại POS HDBank (đồng/hóa đơn)	50.000	50.000	50.000
	Tại POS ngân hàng khác (đồng/hóa đơn)	150.000	150.000	150.000
8	Phí xác nhận theo yêu cầu của chủ thẻ (đồng/lần)	100.000	100.000	100.000
9	Phí cấp lại PIN giấy/lần (đồng/lần)	- 50.000		



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
		- ePin: Miễn phí		
10	Phí tắt toán trước hạn/đóng tài khoản (đồng/lần)	Miễn phí		
11	Phí khiếu nại sai (đồng/lần)	100.000	100.000	100.000
12	Phí thay đổi hạng thẻ (đồng/lần)	0		
13	Phí đặt hàng dịch vụ qua thư, điện thoại, internet (đồng/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí	Không áp dụng dịch vụ
14	Phí chậm thanh toán dư nợ thẻ tín dụng (%/số tiền thanh toán tối thiểu)	4%, (tối thiểu 100.000 đồng)	Không áp dụng dịch vụ	
15	Phí sử dụng vượt hạn mức tín dụng (%/số tiền vượt hạn mức)	2.5% (tối thiểu 55.000 đồng)	Không áp dụng dịch vụ	
16	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (đồng/lần)	33.000	Không áp dụng dịch vụ	
17	Phí cấp lại sao kê giấy (đồng/kỳ)	33.000	Không áp dụng dịch vụ	
18	Phí tăng hạn mức tạm thời theo yêu cầu của chủ thẻ (đồng/lần)	55.000	Miễn phí	Không áp dụng dịch vụ
19	Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo tiền vay (đồng/lần)	55.000	Không áp dụng dịch vụ	
20	Phí nạp thêm tiền/thanh toán dư nợ thẻ (đồng/lần)	Miễn phí	Miễn phí	- Tại quầy: Miễn phí. - Ebanking: 1.650
21	Dịch vụ SMS thông báo giao dịch (đồng/tháng)	Miễn phí	Miễn phí	Không áp dụng dịch vụ
22	Phí hoàn lại số dư có (đồng/lần)	100.000	Không áp dụng dịch vụ	3%/giá trị số dư có (tối thiểu 10.000 đồng)
23	Lãi suất (%/tháng)	3,0% (Mức lãi suất này có thể thay đổi theo từng nhóm đối tượng phát hành thẻ được)	Không áp dụng dịch vụ	



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
		HDBank triển khai trong từng thời điểm)		

B. NHÓM PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP TRÊN MOBILE BANKING

I. Tất cả đối tượng khách hàng

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	5,20%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng

II. Đối tượng Khách hàng tham gia chương trình “Đồng hành Tri thức”

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,50%
2	09	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
3	12	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	4,50%
4	24	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,7%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 12 tháng)	2%/dư nợ còn lại
5	36	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
6	48	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
7	60	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,0%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại

❖ Ghi chú:

Biểu phí trên đã bao gồm thuế GTGT, ngoại trừ các phí liên quan phát hành thẻ tín dụng và phí chậm thanh toán dư nợ thẻ tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Biểu phí được thay đổi theo quy định của HDBank trong từng thời kỳ, Quý khách vui lòng truy cập vào trang thông tin điện tử chính thức của HDBank (website: www.hdbank.com.vn) để cập nhật biểu phí mới nhất.

